

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **201/2022/DS-PT**

Ngày: 15/8/2022

V/v tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lê Thị Hồng Tâm**.

Các Thẩm phán:

1. Bà **Nguyễn Thị Diệp Thúy**.

2. Bà **Nguyễn Thanh Nhàn**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thanh Thủy**, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà **Phan Thị Thanh Xuân**, Kiểm sát viên.

Ngày **15 tháng 8 năm 2022**, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 140/2022/TLPT-DS ngày 04 tháng 7 năm 2022 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 45/2022/DS-ST ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện CB, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 172/2022/QĐ-PT ngày 06 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:* Ông **Phạm Văn B**, sinh năm 1968 (có mặt)

Địa chỉ: ấp MH, xã MT, huyện CB, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Đặng Thị B**, sinh năm 1971. Địa chỉ: ấp MH, xã MT, huyện CB, tỉnh Tiền Giang (có mặt).

** Bị đơn:* Bà **Trần Thị X**, sinh năm 1958 (có mặt).

Địa chỉ: ấp MH, xã MT, huyện CB, tỉnh Tiền Giang

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Phạm Văn T**, sinh năm 1958 (có mặt).

Địa chỉ: ấp MH, xã MT, huyện CB, tỉnh Tiền Giang

2. Ông **Trần Thiện T1**, sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ: ấp 1, xã DB, huyện TM, tỉnh Đồng Tháp.

3. Bà **Đặng Thị B**, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: ấp MH, xã MT, huyện CB, tỉnh Tiền Giang.

* *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Phạm Văn B, đại diện theo ủy quyền bà Đặng Thị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

* *Nguyên đơn ông Phạm Văn B trình bày:* Bà Trần Thị X, ông Phạm Văn T là chị dâu và anh ruột ông. Do bà X, ông T vay tiền bên ngoài xây nhà đến hạn không tiền trả nên ông cho vay 75.000.000 đồng vào ngày 06/5/2021 (tức ngày 25/03/2021 âm lịch nhưng ghi nhầm là ngày 24/3 âm lịch). Lãi suất vay là 1,5%/ tháng, thời hạn vay 03 tháng, thỏa thuận miệng. Tuy nhiên đến hạn bà X, ông T không trả nên ông yêu cầu bà Trần Thị X, ông Phạm Văn T liên đới trả 75.000.000 đồng làm 01 lần khi án có hiệu lực pháp luật. Yêu cầu tính lãi 1,5%/ tháng từ ngày 06/5/2021 đến ngày xét xử.

Tại biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa ông B trình bày: Ngày 04/5/2021 ông T đến nhà ông vay 45.000.000 đồng không làm biên nhận, bà Bảy đưa tiền. Ngày 06/5/2021 bà X điện thoại cho bà Bảy vay 30.000.000 đồng, vợ chồng ông đồng ý và ông đem 30.000.000 đồng đưa cho bà X. Do ông đem viết mà không đem giấy nên bà X đưa ông tờ giấy, ông ghi “ ngày 06/05/2021 ngày 24/03AL Trần Thị X thiếu tiền 75 triệu (bảy mươi lăm triệu) cho Phạm Văn Bên”. Bà X viết Trần Thị X viết thiếu 6 Bên rồi đưa giấy cho ông. Ông không để ý giấy viết gì mặt trước và kích thước giấy như nộp cho Tòa án. Ông Trần Thiện T không có kêu ông lấy tiền từ bà X dùm, không đưa cho ông quyết định nào của Tòa án.

* *Bị đơn bà Trần Thị X trình bày:* Bà không có vay 75.000.000 đồng của ông B. Bà thiếu ông Trần Thiện T1 số tiền 95.000.000 đồng không có khả năng trả nên ông T1 kiện bà ra Tòa án huyện CB. Được Tòa án hòa giải thành và ra quyết định công nhận. Bà có kêu con ra Tòa án nhận quyết định nhưng không gặp được thẩm phán nên chưa nhận được. Sau đó ông T1 điện thoại kêu bà gởi tiền cho ông B (do trước đây bà nhiều lần vay tiền ông T1 cũng trả qua ông B), ông B đến nhà bà cầm theo quyết định thỏa thuận giữa bà với ông T1 kêu bà đưa 20.000.000 đồng nên bà đưa 20.000.000 đồng và ghi chữ rồi vào hàng ghi thời gian trả trong quyết định. Nhưng ông B yêu cầu bà ghi vào mặt sau quyết định nội dung bà thiếu 6 Bên để dễ lấy tiền, ông B không có ghi gì cả. Bà ghi vào mặt sau quyết định thiếu 06 Bên rồi ghi tên Xinh nhưng ông B kêu bà ghi Trần Thị X (bà không nhớ ghi vị trí nào). Bà không giữ tờ giấy sau khi ghi. Bà không đồng ý yêu cầu của ông B.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- *Ông Phạm Văn T trình bày:* Ông không có đến nhà ông B vay tiền ngày 04/5/2021. Vợ chồng ông không có vay nên không đồng ý trả. Ông chỉ thiếu tiền ông T1.

- *Ông Trần Thiện T1 trình bày:* Ông có đưa cho ông B quyết định công nhận hòa giải thành của Tòa án nhân dân huyện CB giữa ông với bà X để ông B nhận tiền dùm ông từ bà X. Do là chỗ bạn thân và ông nhiều lần nhờ ông B lấy tiền từ bà X dùm. Hiện ông chưa nhận được tiền gì của bà X trả hay ông B đưa.

- *Bà Đặng Thị B trình bày:* Ngày 04/5/2021, bà đưa ông T 45.000.000 đồng không làm biên nhận, còn 30.000.000 đồng đưa ông B đem ra nhà bà X. Đây là tài sản chung vợ chồng, bà đồng ý để ông B khởi kiện với tư cách cá nhân.

Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2022/DSST ngày 21/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện CB đã căn cứ Điều 26, 35, 91, 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn B yêu cầu bà Trần Thị X, ông Phạm Văn T liên đới trả ông 75.000.000 đồng tiền vốn và lãi phát sinh.

Ngoài ra, bản án còn quyền về nghĩa vụ nộp án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28 tháng 4 năm 2022, bà Đặng Thị B là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Phạm Văn B kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn B, buộc bà Trần Thị X, ông Phạm Văn T phải trả cho ông B số tiền 75.000.000 đồng.

** Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang:*

Về tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của của ông Phạm Văn B, đại diện theo ủy quyền là bà Đặng Thị B. Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 45/2022/DSST ngày 21/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện CB.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn Phạm Văn B, đại diện theo ủy quyền là bà Đặng Thị B thực hiện quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại các điều 271, 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, và lời trình bày của các đương sự thể hiện:

Nguyên đơn Phạm Văn B khởi kiện cho rằng ông Phạm Văn T và bà Trần Thị X có vay của ông số tiền 75.000.000 đồng, cụ thể: ngày 04/5/2021 bà Đặng Thị B đưa cho ông Phạm Văn T số tiền 45.000.000 đồng, không làm biên nhận; ngày 06/5/2021 ông Phạm Văn B trực tiếp đưa cho bà Trần Thị X số tiền 30.000.000 đồng và bà X viết biên nhận nợ tổng cộng 75.000.000 đồng. Bị đơn Trần Thị X và ông Phạm Văn T không thừa nhận có nợ ông Phạm Văn B, bà Đặng Thị B số tiền 75.000.000 đồng nên không đồng ý trả.

[2.1] Xét thấy, nguyên đơn Phạm Văn B giao nộp chứng cứ là tờ giấy A4 đã bị cắt có nội dung “ngày 06/5/2021 ngày 24/03AL Trần Thị X thiếu tiền 75 triệu (bảy mươi lăm triệu) cho Phạm Văn B”, phía dưới có dòng chữ “Trần Thị X thiếu 6 Bênh”, góc trái ký tên và ghi họ tên Phạm Văn B (bút lục 28), mặt sau của tờ giấy bị bôi xóa. Ông Phạm Văn B thừa nhận chữ viết tay: “Trần Thị X thiếu 06 Bênh” là do bà X viết, còn nội dung

“ngày 06/5/2021 ngày 24/03AL Trần Thị X thiếu tiền 75 triệu (bảy mươi lăm triệu) cho Phạm Văn B”, là do ông viết.

Qua xem xét chứng cứ do ông Phạm Văn B giao nộp với Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 22/2021/QĐST-DS ngày 13/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện CB (bút lục 47) thì tờ biên nhận do ông Phạm Văn B cung cấp là một phần của Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 22/2021/QĐST-DS ngày 13/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện CB giữa ông Trần Thiện T1 với bà Trần Thị X. Tại mục 2 của Quyết định số 22/2021/QĐST-DS ngày 13/4/2021 có nội dung như sau: “Bà Trần Thị X có nghĩa vụ trả cho ông Trần Thiện T1 (T) số tiền 95.000.000 đồng. Thời gian và cách trả như sau:

- Ngày 06/5/2021 (24/3 âm lịch) trả 20.000.000 đồng
- Ngày 03/9/2021 (24/7 âm lịch) trả 20.000.000 đồng
- Ngày 27/12/2021 (24/11 âm lịch) trả 20.000.000 đồng
- Ngày 25/4/2022 (25/3 âm lịch) trả 35.000.000 đồng.”

Theo lịch vạn niên năm 2021, thì ngày 06/5/2021 là nhằm ngày 25/3 âm lịch, không phải ngày 24/3 âm lịch.

[2.2] Ông Trần Thiện T1 thừa nhận có nhờ ông Phạm Văn B nhận tiền từ bà X dùm và đã đưa Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 22/2021/QĐST-DS ngày 13/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện CB giữa ông với bà Trần Thị X cho ông B giữ để tiện nhận tiền.

[2.3] Đối chiếu vào tờ biên nhận (bút lục 28), Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 22/2021/QĐST-DS ngày 13/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện CB (bút lục 47), lời trình bày của nguyên đơn Phạm Văn B, bà Trần Thị X và ông Trần Thiện T1. Xét thấy:

Theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 22/2021/QĐST-DS ngày 13/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện CB thì ngày 06/5/2021 (24/3 âm lịch) bà Trần Thị X có nghĩa vụ trả cho ông Trần Thiện T1 số tiền 20.000.000 đồng trong tổng số tiền nợ 95.000.000 đồng. Bà Trần Thị X trình bày do ông Trần Thiện T1 yêu cầu bà đưa tiền cho ông B nhận dùm, nên ngày 06/5/2021, bà có đưa ông Phạm Văn B số tiền 20.000.000 đồng và bà ghi chữ “Rồi, X..” ngay phần “ngày 06/5/2021 (24/3 âm lịch)...” của Quyết định. Mặt dù phía sau tờ biên nhận (bút lục 28) đã bị bôi xóa, nhưng vẫn nhìn rõ được chữ “Rồi, X..” ngay phần ngày 06/5/2021 (24/3 âm lịch), nên lời trình bày của bà Trần Thị X là có căn cứ, phù hợp. Mặt khác, về thời gian ông B ghi bà X thiếu ông 75.000.000 đồng cũng hoàn toàn trùng khớp với thời gian bà X có nghĩa vụ trả 20.000.000 đồng cho ông T1, sai ngày âm lịch trong biên nhận (bút lục 28) cũng phù hợp với Quyết định. Hơn nữa, tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, ông B và bà X đều trình bày bà X biết viết chữ, nên thực tế nếu bà Trần Thị X mượn tiền ông Phạm Văn B thì bà X phải là người viết biên nhận và ký tên. Trường hợp, ông B viết nội dung biên nhận, thì phần cuối biên nhận bà Trần Thị X phải viết người mượn tiền và ký tên, ghi rõ họ tên không phải ghi câu “Trần Thị X thiếu 6 Bênh” như chứng cứ mà ông Phạm Văn B cung cấp. Bên cạnh đó, số tiền 75.000.000 đồng, ông Phạm Văn B và bà Đặng Thị B đều thừa nhận 01 lần giao cho ông Phạm Văn T số tiền 45.000.000 đồng và 01 lần giao cho bà X số tiền 30.000.000 đồng thì lẽ ra ông T và bà X phải ký tên vào biên nhận xác nhận số tiền nợ mới phù hợp thực tế.

Do đó, bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Văn B về việc yêu cầu bà Trần Thị X và ông Phạm Văn T trả số tiền 75.000.000 đồng và tiền lãi, là có căn cứ.

[3] Bà Đặng Thị B, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Phạm Văn B kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì khác để chứng minh việc vay mượn tiền giữa vợ chồng ông B và vợ chồng bà X là có xảy ra trong thực tế.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang, là có căn cứ

[5] Về án phí: Ông Phạm Văn B phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn B, đại diện theo ủy quyền là bà Đặng Thị B. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 45/2022/DS-ST ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện CB, tỉnh Tiền Giang.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn B yêu cầu bà Trần Thị X, ông Phạm Văn T liên đới trả ông 75.000.000 đồng tiền vốn và lãi phát sinh.

2. Về án phí: Ông Phạm Văn B phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm và 3.750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông đã nộp 2.175.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo hai biên lai thu số 0000802 ngày 25/10/2021 và số 0009696 ngày 29/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện CB nên phải nộp tiếp 1.875.000 đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện CB;
- Chi cục THADS huyện CB;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử;
- Lưu hồ sơ vụ án.

DSPT-2022-Tâm

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Hồng Tâm

